

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 07 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 07 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân 7 tháng năm 2011 so với 7 tháng năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 07 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 06 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	132,90	121,50	114,26	101,19	116,54
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	146,42	131,57	120,55	102,06	123,59
1- Lương thực	138,75	127,00	110,13	99,34	121,03
2- Thực phẩm	150,24	135,89	125,01	102,92	126,33
3- Ăn uống ngoài gia đình	143,54	125,30	119,06	102,14	119,40
II, Đồ uống và thuốc lá	124,19	112,72	108,38	100,64	111,34
III, May mặc, mũ nón, giày dép	121,35	113,68	108,94	100,96	111,45
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	146,31	123,17	114,79	100,31	119,78
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,45	109,83	106,64	100,75	108,11
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	109,36	107,08	104,91	100,39	105,45
VII, Giao thông	136,76	122,61	119,92	100,33	113,74
VIII, Bưu chính viễn thông	87,90	93,63	98,28	99,95	94,53
IX, Giáo dục	126,30	122,43	105,09	100,29	121,30
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	116,68	109,36	106,44	100,39	108,26
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	129,01	113,30	108,83	100,58	111,93
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	196,68	134,62	106,10	100,87	137,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	119,11	108,88	100,06	99,82	110,10

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng